TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15 – 5 - 2020

V/v tranh chấp "*Ly hôn,*

tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Anh.

2. Ông Đào Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 127/2019/TLHNGĐ-ST ngày 25 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXHNGĐ-ST ngày 24 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn L, sinh năm 1987.

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị Cẩm V, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Ông L có mặt, bà V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn của ông Đặng Văn L, các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Yêu cầu của nguyên đơn - Ông Đặng Văn L trình bày: Vào năm 2012, ông L và bà V yêu thương nhau và được sự đồng ý của hai bên gia đình nên có tổ chức lễ cưới. Ngày 10 tháng 6 năm 2013, ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân xã T, huyện M (nay là thị xã K), tỉnh Long An. Ông L và bà V tự nguyện kết hôn, không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bà V nhiều lần yêu cầu vợ chồng về quê của bà V ở Bến Tre làm ăn, sinh sống; ông L không đồng ý và mong muốn vợ chồng làm ăn, sinh sống tại thị xã K. Vì vậy, từ tháng 12 năm 2019 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai, tự làm tự sống, bỏ mặc cho nhau muốn sống ra sao thì sống. Do đó, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa nên ông L xin ly hôn với bà V, trả lại tự do cho nhau; về con chung: Ông L xác định vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Đặng Minh Ll, sinh ngày 20 tháng 4 năm 2015, giới tính nam. Khi ly hôn, ông L đồng ý giao cho bà V được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu L1 đến tròn 18 tuổi. Ông L không cấp dưỡng nuôi cháu L1 vì bà V đủ điều kiện nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: Ông L xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến, đề nghị của bị đơn – Bà Võ Thị Cẩm V trình bày: Bà V xác định lời trình bày của ông L là hoàn toàn đúng về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng không còn điều kiện, khả năng hàn gắn để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình nên bà V đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông L; về con chung: Bà V hiện nay đang nuôi cháu L1 nên đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục đến tròn 18 tuổi; bà V không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung vì bà V đủ điều kiện nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: Bà V xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà V đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà V vì bà V bận công việc.

Tuy nhiên, tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà V không đến tham dự nên không thể tiến hành được theo quy định pháp luật. Vì vậy, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con, bị đơn là bà V có địa chỉ tại xã T, thị xã K, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bà V tại phiên tòa: Bà V đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và bà V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà V là phù hợp theo các Điều 177, 179, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông L và bà V cùng xác định không thể hàn gắn trở lại xây dựng hạnh phúc gia đình, để cùng nuôi dạy con chung khôn lớn, trưởng thành. Tại phiên tòa, ông L xin ly hôn bà V. Bà V không có mặt nhưng có

văn bản đồng ý ly hôn với ông L. Xét thấy tình cảm vợ chồng ông L và bà V đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng không thương yêu, quí trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xem xét công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông L và bà V là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Tại phiên tòa, ông L xác định con chung hiện nay do bà V đang nuôi dưỡng và đồng ý giao con chung cho bà V được tiếp tục nuôi dưỡng. Bà V vắng mặt nhưng vẫn xin được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu L1 đến tròn 18 tuổi và không yêu cầu ông L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L1. Bởi vì, hiện tại bà V làm công nhân, công việc ổn định, thu nhập trung bình được khoảng 6.000.000 đồng/tháng, nhà bà V gần trường học, tiện việc đưa đón con đi học. Đồng thời từ tháng 12 năm 2019 đến nay, bà V vẫn tự nuôi dưỡng, chăm sóc con chung được đầy đủ về mọi mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông L và bà V là tiếp tục giao cháu L1 cho bà V được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tròn 18 tuổi và không buộc ông L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L1 là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông L và bà V cùng xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Áp dụng các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông L phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 177, 179, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 55, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đặng Văn L với bà Võ Thị Cẩm V.

2. Về con chung:

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Đặng Văn L với bà Võ Thị Cẩm V là tiếp tục giao người con chung tên Đặng Minh L1, sinh ngày 20 tháng 4 năm 2015, giới tính nam cho bà Võ Thị Cẩm V được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tròn 18 tuổi.

Ông Đặng Văn L không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đặng Minh L1.

Ông Đặng Văn L được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở ông Đặng Văn L thực hiện quyền này.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con thì theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên thì Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Buộc ông Đặng Văn L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007371 ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Ông Đặng Văn L đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

<u>Nơi nhận</u>:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- Đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Diệu